

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. BTân

Mã số thuế: **0 3 0 1 1 2 1 1 2 8**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015

Bảng cân đối kế toán

Kết quả Kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B01-DN

Mẫu số B02-DN

Mẫu số B03-DN

Mẫu số B 09-DN

Nơi nhận Báo cáo:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 164.531.399.389 | 122.547.218.766 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 35.397.973.902 | 17.098.722.166 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.397.973.902 | 4.098.722.166 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 29.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02.a | 90.000.000.000 | 69.500.000.000 |
| 1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư ngắn hạn khác | 123 | | 90.000.000.000 | 69.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.445.451.990 | 34.710.182.617 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 5.000.034.539 | 3.415.768.921 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 1.206.606.100 | 85.970.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.05 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 1.238.811.351 | 1.208.443.696 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 101.198.400 | 61.044.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 101.198.400 | 61.044.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.586.775.097 | 1.177.269.983 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 191.346.500 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.395.428.597 | 1.177.269.983 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 30.705.404.862 | 35.885.000.075 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18.736.550.848 | 22.771.564.567 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|------------|--------|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 18.736.550.848 | 22.768.417.337 |
| - Nguyên giá | 222 | | 55.806.530.545 | 53.532.463.885 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (37.069.979.697) | (30.764.046.548) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | | 3.147.230 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.701.189.390 | 2.701.189.390 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.701.189.390) | (2.698.042.160) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dài hạn dở dang | 240 | | 92.621.610 | 1.227.798.104 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 92.621.610 | 1.227.798.104 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 11.876.232.404 | 11.876.232.404 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.02.b | 11.876.232.404 | 11.876.232.404 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | 9.405.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | | 9.405.000 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 195.236.804.251 | 158.432.218.841 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 40.234.751.148 | 37.315.469.493 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 36.883.166.749 | 34.366.340.022 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 334.709.025 | 1.220.478.468 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 2.364.429 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 4.565.097.407 | 3.058.776.937 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 18.257.791.447 | 15.148.472.817 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 63.193.775 | 41.060.909 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17.a | 9.997.341.350 | 10.934.706.737 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 3.662.669.316 | 3.962.844.154 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.351.584.399 | 2.949.129.471 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 2.951.584.399 | 2.749.129.471 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V.19 | 400.000.000 | 200.000.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.20 | 155.002.053.103 | 121.116.749.348 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 155.002.053.103 | 121.116.749.348 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 49.617.622.280 | 39.962.359.280 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 80.384.430.823 | 56.154.390.068 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 56.154.390.068 | 56.154.390.068 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 24.230.040.755 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 195.236.804.251 | 158.432.218.841 |

Công ty Cổ Phần Bến Xe Miền Tây
395 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM

Lập, Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kieu Nam Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2015

Từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 27.626.200.515 | 24.737.056.979 | 108.179.657.009 | 94.101.014.182 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV | 10 | | 27.626.200.515 | 24.737.056.979 | 108.179.657.009 | 94.101.014.182 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 11.452.478.128 | 12.422.396.145 | 45.562.384.008 | 41.342.134.656 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV | 20 | | 16.173.722.387 | 12.314.660.834 | 62.617.273.001 | 52.758.879.526 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 2.149.772.782 | 1.339.604.783 | 6.619.989.520 | 5.925.222.412 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.04 | 2.235.975.795 | 2.495.452.193 | 9.906.985.854 | 9.583.950.578 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | | 16.087.519.374 | 11.158.813.424 | 59.330.276.667 | 49.100.151.360 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 601.923.152 | 17.965.300.074 | 2.478.032.376 | 19.739.701.080 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.06 | 8.138.487 | | 8.138.487 | 808.728 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 593.784.665 | 17.965.300.074 | 2.469.893.889 | 19.738.892.352 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | VI.08 | 16.681.304.039 | 29.124.113.498 | 61.800.170.556 | 68.839.043.712 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 3.690.102.167 | 6.931.880.671 | 13.523.852.801 | 15.510.943.239 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | VI.10 | 12.991.201.872 | 22.192.232.827 | 48.276.317.755 | 53.328.100.473 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 5.196 | 8.877 | 19.311 | 21.331 |

Người lập biểu



Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành

Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Kiều Nam Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-----------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 109.917.977.302 | 94.488.690.308 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (8.255.667.818) | (10.449.210.626) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (35.626.416.266) | (29.507.339.321) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (12.279.745.117) | (15.345.834.407) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 54.697.376.678 | 68.997.381.318 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (75.726.448.509) | (62.664.132.609) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 32.727.076.270 | 45.519.554.663 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (547.814.054) | (2.870.723.436) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | (98.000.000.000) | (91.500.000.000) |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 77.500.000.000 | 41.000.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.619.989.520 | 5.925.222.412 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (14.427.824.534) | (47.445.501.024) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (5.041.450.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (5.041.450.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 18.299.251.736 | (6.967.396.361) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 17.098.722.166 | 24.066.118.527 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.01 | 35.397.973.902 | 17.098.722.166 |

Người lập biểu

Baul

Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng

R

Nguyễn Văn Thành

Ngày 15 tháng 01 năm 2016
Tổng giám đốc
Kieu Nam Thành
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Đ. M. S. D. N. : 0112172
Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

Kieu Nam Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần hai vào ngày 24 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 176 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|-------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-10 |
| Máy móc và thiết bị | 03-07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 |

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2015, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|--|----------|-------------|
| Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn | Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á | Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Công ty CP Đầu Tư Thái Bình | Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây | Việt Nam | Liên kết |

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tồn quỹ - VND | 489.139.955 | 784.356.908 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND | 5.908.833.947 | 3.314.365.258 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng | 29.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Cộng: | 35.397.973.902 | 17.098.722.166 |

2. Các khoản đầu tư

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn: | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đông Á – Phòng giao dịch BX Miền Tây | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN-Chi nhánh Tây Sài Gòn | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Hùng Vương | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn | 66.000.000.000 | 66.000.000.000 | 42.500.000.000 | 42.500.000.000 |
| Cộng: | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 | 69.500.000.000 | 69.500.000.000 |

b. Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây | 11.876.232.404 | 11.876.232.404 | 11.876.232.404 | 11.876.232.404 |

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| Bên liên quan | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Vận tải KUMHO SAMCO BUSLINES | 145.354.627 | 69.671.287 |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Công ty CP Vận tải Tốc hành Mai Linh | 150.297.709 | 127.716.095 |
| Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Du lịch Phương Trang | 460.882.895 | 3.110.541.891 |
| Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines | 3.765.636.013 | - |
| Công ty TNHH Toàn Thắng | 101.864.058 | - |
| DNTN Thanh Thủy | 112.835.589 | - |
| Khách hàng khác | 263.163.648 | 107.839.648 |
| Cộng: | 5.000.034.539 | 3.415.768.921 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---------------|------------|
| Các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh | 1.005.233.000 | - |

| | | |
|---|----------------------|-------------------|
| Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Gia Định | 57.000.000 | |
| Các nhà cung cấp khác | 144.373.100 | 85.970.000 |
| | <u>1.206.606.100</u> | <u>85.970.000</u> |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| Bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV | <u>30.000.000.000</u> | <u>30.000.000.000</u> |

Căn cứ theo hợp đồng vay cho vốn số 33/HĐVV-SC ngày 8 tháng 4 năm 2015, được chuyển từ sổ dư nợ vay của Hợp đồng số 40/HDDVV-SC ngày 03 tháng 04 năm 2014. Thời hạn cho vay từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016. Lãi suất cho vay sẽ thay đổi theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước.

6. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan -- Lãi cho vay | | | | |
| Tổng Cty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV | 160.270.000 | - | 190.030.000 | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Phải thu thuế TNCN | 787.820.345 | - | 600.663.696 | - |
| Phải thu BHXH, BHYT | 1.863.006 | - | - | - |
| Tạm ứng nhân viên | 288.858.000 | - | 417.750.000 | - |
| | <u>1.238.811.351</u> | - | <u>1.208.443.696</u> | - |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 100.518.000 | - | 58.384.000 | - |
| Hàng hóa | 680.400 | - | 2.660.000 | - |
| | <u>101.198.400</u> | - | <u>61.044.000</u> | - |

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|-------------------------------|--------------------------|--|---------------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 47.497.743.521 | 4.249.426.194 | 1.009.045.273 | 776.248.897 | 53.532.463.885 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 0 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 2.623.707.846 | 62.000.000 | - | - | 2.685.707.846 |
| Phân loại lại | 1.108.182 | (1.108.182) | | | 0 |
| Điều chỉnh giảm theo Báo cáo kiểm toán | (58.629.698) | | | | (58.629.698) |
| Giảm do thanh lý | (98.389.685) | | | (254.621.803) | (353.011.488) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 49.965.540.166 | 4.310.318.012 | 1.009.045.273 | 521.627.094 | 55.806.530.545 |
| <i>Giá trị hao mòn</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 27.085.999.550 | 2.130.295.967 | 1.009.045.273 | 538.705.758 | 30.764.046.548 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.031.440.878 | 537.032.310 | - | 90.471.449 | 6.658.944.637 |
| Giảm do thanh lý | (98.389.685) | | | (254.621.803) | (353.011.488) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 33.019.050.743 | 2.667.328.277 | 1.009.045.273 | 374.555.404 | 37.069.979.697 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | 0 |
| Tại ngày 01/01/2015 | 20.411.743.971 | 2.119.130.227 | 0 | 237.543.139 | 22.768.417.337 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 16.946.489.423 | 1.642.989.735 | 0 | 147.071.690 | 18.736.550.848 |

9. Tài sản cố định vô hình

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tài sản vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|----------------------------|--------------------------|--|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 877.402.000 | 1.425.873.503 | 284.613.887 | 113.300.000 | 2.701.189.390 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 877.402.000 | 1.425.873.503 | 284.613.887 | 113.300.000 | 2.701.189.390 |
| <i>Giá trị hao mòn</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 877.402.000 | 1.425.873.503 | 284.613.887 | 110.152.770 | 2.698.042.160 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - | 3.147.230 | 3.147.230 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 877.402.000 | 1.425.873.503 | 284.613.887 | 113.300.000 | 2.701.189.390 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | - | - | 3.147.230 | 3.147.230 |
| Tại ngày 31/12/2015 | - | - | - | - | - |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2015 | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | 31/12/2015 |
|---|----------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------|
| Xây dựng nhà vệ sinh tại khu vực bãi đậu xe BXMT | 121.713.216 | 18.360.286 | 140.073.502 | 0 |
| Nhà vệ sinh tại khu vực mặt tiền BXMT | 167.245.454 | 335.810.925 | 503.056.379 | 0 |
| Cải tạo hiên chờ BXMT | 771.657.642 | 0 | 771.657.642 | 0 |
| Mái che khu vực bãi đỗ | 64.021.630 | 0 | 64.021.630 | 0 |
| Công vào bến xe Miền Tây | 88.279.896 | 195.261.002 | 283.540.898 | 0 |
| Xây dựng mương BXMT | | 6.980.665 | 6.980.665 | 0 |
| Xây dựng tường rào và lối đi riêng khu nhà tập thể BXMT | | 66.039.202 | 66.039.202 | 0 |
| Nhà làm việc - Kho BXMT | | 396.267.575 | 396.267.575 | 0 |
| Nhà để xe 02 bánh BXMT | | 303.979.444 | 303.979.444 | 0 |
| Nhà vệ sinh tại khu vực bãi đậu xe | | 88.090.909 | 88.090.909 | 0 |
| Hệ thống giữ xe thông minh Sparking | | 62.000.000 | 62.000.000 | 0 |
| Hệ thống thu gom và xử lý nước thải | | 77.741.344 | | 77.741.344 |
| Công trình khác | 14.880.266 | | | 14.880.266 |
| Cộng: | 1.227.798.104 | 1.550.531.352 | 2.685.707.846 | 92.621.610 |

11. Chi phí trả trước

| Chi phí trả trước ngắn hạn | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|------------------|
| -Phân bổ chi phí thay nút nhấn tiêu nam bằng van xả cảm ứng tự động | 80.689.000 | 0 |
| -Phân bổ chi phí lắp đặt camera của HĐ số 2808-2015 | 79.465.500 | 0 |
| -Phân bổ chi phí lắp đặt camera của HĐ số 0707-2015 | 31.192.000 | 0 |
| Cộng: | 191.346.500 | 0 |
| Chi phí trả trước dài hạn | | |
| -Phân bổ phần mềm diệt virus Kaspersty | | 9.405.000 |
| Cộng: | | 9.405.000 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|----------------------|
| Bên liên quan | | |
| Công Ty CP Công Trình Giao Thông Q 8. | 37.737.200 | 93.555.900 |
| Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Giao Thông Mê Kông | - | 33.936.839 |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên BCA - Thăng Long tại TP.HCM | 62.000.000 | 62.000.000 |
| Công ty TNHH Hiệp Chấn Hưng | | 60.236.962 |
| Công ty CP Thiết kế xây dựng Đô thị mới | 40.000.000 | - |
| Công Ty TNHH Thương mại Xây dựng Mười Tín | 30.225.000 | - |
| Công Ty CP Tư Vấn Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Sao Mai | 120.346.401 | 848.823.406 |
| Các nhà cung cấp khác | 44.400.424 | 121.925.361 |
| Cộng: | 334.709.025 | 1.220.478.468 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------|------------|------------|
| Các tổ chức và cá nhân khác | 2.364.429 | - |

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2015 | | 31/12/2015 | | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số còn phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 631.207.266 | - | 10.375.507.419 | (10.113.294.633) | 893.420.052 |
| Thuế TNDN | 2.427.569.671 | - | 13.523.852.801 | (12.279.745.117) | 3.671.677.355 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 1.177.269.983 | 1.035.714.312 | (1.253.872.926) | (1.395.428.597) |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | (3.000.000) | 0 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 499.972.637 | (499.972.637) | 0 |
| Cộng | 3.058.776.937 | 1.177.269.983 | 25.438.047.169 | (24.149.885.313) | 3.169.668.810 |

15. Phải trả người lao động

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người lao động | 18.257.791.447 | 15.148.472.817 |
| | 18.257.791.447 | 15.148.472.817 |

| 16. Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/12/2015 | 01/01/2015 | | |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| 17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác | | - | | |
| a. Phải trả ngắn hạn khác | 31/12/2015 | 01/01/2015 | | |
| Kinh phí công đoàn | 11.516.100 | 12.018.880 | | |
| BHXH, BHYT | | 4.914.707 | | |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 7.500.000.000 | 10.000.000.000 | | |
| Thu hộ tiền bán vé của các DN vận tải | | | | |
| Bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây | 9.506.900 | 4.820.950 | | |
| Công ty TNHH Vận tải KUMHO SAMCO BUSLINES | 42.925.750 | 23.351.000 | | |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Du lịch Phương Trang | 40.695.000 | 528.880.000 | | |
| Công ty CP Xe Khách Phương Trang Futa Bus Lines | 2.020.860.000 | - | | |
| Đối tượng khác | 371.837.600 | 360.721.200 | | |
| Cộng: | 9.997.341.350 | 10.934.706.737 | | |
| b. Phải trả dài hạn khác | 31/12/2015 | 01/01/2015 | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | | |
| Cty CP Vận tải và DVDL Phương Trang | 605.075.000 | 454.025.000 | | |
| Các cá nhân khác | 2.346.509.399 | 2.295.104.471 | | |
| Cộng: | 2.951.584.399 | 2.749.129.471 | | |
| 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BĐH | | | | |
| | 01/01/2015 | Tăng trong kỳ | Chi trong kỳ | 31/12/2015 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.886.344.954 | 4.842.807.000 | (5.611.324.638) | 2.117.827.316 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 1.076.499.200 | 1.544.842.000 | (1.076.499.200) | 1.544.842.000 |
| Cộng: | 3.962.844.154 | 6.387.649.000 | (6.687.823.838) | 3.662.669.316 |
| 19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 31/12/2015 | | 01/01/2015 |
| | | 400.000.000 | | 200.000.000 |
| Cộng: | | 400.000.000 | | 200.000.000 |

20. **Vốn chủ sở hữu ("CSH")**

| | Vốn đầu tư của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư 01/01/2014 | 25.000.000.000 | 26.735.119.146 | 2.561.620.134 | 31.129.554.795 | 85.426.294.075 |
| Lãi trong năm 2014 | - | - | - | 53.328.100.473 | 53.328.100.473 |
| Trích lập quỹ | | | | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | - | 10.665.620.000 | - | (10.665.620.000) | |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (5.332.810.000) | (5.332.810.000) |
| Khen thưởng BDH | - | - | - | (1.706.499.200) | (1.706.499.200) |
| Cổ tức đã chia | - | - | - | (10.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| Thù lao của HĐQT và các thành viên không trực tiếp tham gia hoạt động SXKD | - | - | - | (598.336.000) | (598.336.000) |
| Số dư 31/12/2014 | 25.000.000.000 | 37.400.739.146 | 2.561.620.134 | 56.154.390.068 | 121.116.749.348 |
| Phân loại lại (*) | - | 2.561.620.134 | (2.561.620.134) | - | 0 |
| Số dư 01/01/2015 | 25.000.000.000 | 39.962.359.280 | - | 56.154.390.068 | 121.116.749.348 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 48.276.317.755 | 48.276.317.755 |
| Trích lập quỹ | | | | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | - | 9.655.263.000 | - | (9.655.263.000) | 0 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (4.827.632.000) | (4.827.632.000) |
| Khen thưởng BDH | - | - | - | (1.544.842.000) | (1.544.842.000) |
| Cổ tức đã chia | - | - | - | (7.500.000.000) | (7.500.000.000) |
| Thù lao của HĐQT và các thành viên không trực tiếp tham gia hoạt động SXKD | - | - | - | (518.540.000) | (518.540.000) |
| Số dư 31/12/2015 | 25.000.000.000 | 49.617.622.280 | - | 80.384.430.823 | 155.002.053.103 |

(*) Phân loại lại số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán DN thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV | 12.750.000.000 | 51% | 12.750.000.000 | 51% |
| Công ty CP Đầu Tư Thái Bình | 2.505.000.000 | 10% | 2.505.000.000 | 10% |
| Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á | 2.327.900.000 | 9% | 2.327.900.000 | 9% |
| Các cổ đông khác | 7.417.100.000 | 30% | 7.417.100.000 | 30% |
| Cộng: | 25.000.000.000 | 100% | 25.000.000.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | Năm 2015 Cổ phiếu | Năm 2014 Cổ phiếu |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | | |
| - <i>Cổ phiếu thường</i> | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - <i>Cổ phiếu thường</i> | 2.500.000 | 2.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu

| | QUÝ IV/2015 | QUÝ IV/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 27.626.200.515 | 24.737.056.979 |
| Cộng: | 27.626.200.515 | 24.737.056.979 |

2. Giá vốn hàng bán

| | | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động sản xuất | 11.452.478.128 | 12.422.396.145 |
| Cộng: | 11.452.478.128 | 12.422.396.145 |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.149.772.782 | 1.339.604.783 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | - |
| Cộng: | 2.149.772.782 | 1.339.604.783 |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | 2.235.975.795 | 2.495.452.193 |
| Cộng: | 2.235.975.795 | 2.495.452.193 |
| 5. Thu nhập khác | | |
| -Thu hoàn miễn tiền thuê đất tháng 12/2011 & năm 2012, 2013. | | 17.485.856.715 |
| -Thu khác | 601.923.152 | 479.443.359 |
| Cộng: | 601.923.152 | 17.965.300.074 |
| 6. Chi phí quản khác | | |
| Tiền chậm nộp thuế | 8.138.487 | |
| Cộng: | 8.138.487 | 0 |
| 7. Chi phí kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên vật liệu | 110.354.457 | 124.027.567 |
| Chi phí lương | 9.316.559.913 | 9.701.952.412 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.546.933.537 | 2.069.197.031 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.722.744.503 | 3.022.671.328 |
| Cộng: | 13.696.592.410 | 14.917.848.338 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%. | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau: | | |
| 8. Lợi nhuận kế toán trước thuế: | 16.681.304.039 | 29.124.113.498 |
| Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 8.138.487 | 0 |
| + Tiền phạt chậm nộp | 8.138.487 | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN | 16.689.442.526 | 29.124.113.498 |
| Trong đó: | | |
| +Tiền thuê đất tháng 12/2011 và năm 2012, 2013. | | 17.485.856.715 |
| Thuế suất | | 25% |
| | | <u>4.371.464.179</u> |
| +Thu nhập hoạt động kinh doanh | 16.689.442.526 | 11.638.256.783 |
| Thuế suất | 22% | 22% |
| | <u>3.671.677.355</u> | <u>2.560.416.492</u> |
| +Truy thu thuế TNDN năm 2011, 2012, 2014 theo QĐ số 4921/QĐ-CT-XP ngày 02/12/2015 | 18.424.812 | |
| 9. Chi phí thuế TNDN | 3.690.102.167 | 6.931.880.671 |
| 10. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | <u>12.991.201.872</u> | <u>22.192.232.827</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thành



Tổng Giám đốc


Kiều Nam Thành

